TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BỈM SƠN** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

Bản án số: 01 */2021/* DSST

Ngày: 08 / 01 */2021*

V/v " *Tranh chấp về chia tài sản thừa kế*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BỈM SƠN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Bà Tạ Thị Hương.

- *Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Lê Minh Hải; Ông Trịnh Đình Hồng

- *Thư ký phiên toà*: Ông Hoàng Văn Trung - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Bỉm sơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bỉm sơn: Bà Nguyễn Thị Ái Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng *01* năm *2021,* tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân thị xã Bỉm sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: *01/2019* /TLST- DS ngày 04 tháng 01 năm 2019 về : " *Tranh chấp về chia tài sản thừa kế* " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12 /QĐXX-DS ngày 16 / 9 /2020; các quyết định hoãn phiên tòa số 50/2020/ QĐST-DS ngày 14/10/2020; số 57/2020/ QĐST-DS ngày 13/11/2020; số 61/2020/QĐST-DS ngày 10/12/2020 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn*:* Chị Nguyễn Thị N sinh năm 1961

Trú tại: Số nhà 74 đường B , khu phố 6, phường P , thị xã B , tỉnh T (có mặt)

2.Bị đơn:

- Anh Nguyễn Văn M sinh năm 1964

-Anh Nguyễn Văn D sinh năm 1974

-Anh Nguyễn Văn L sinh năm 1987

Đều trú tại: Tổ 2, khu phố 1 (nay là Tổ 12, khu phố 3), phường B , thị xã B , tỉnh T.

Anh L ủy quyền tham gia tố tụng cho chị Nguyễn Thị L sinh năm 1990 (là vợ anh L) theo giấy ủy quyền ngày 01 tháng 10 năm 2020 có xác nhận của UBND phường B , thị xã B , tỉnh T)

-Anh Nguyễn Văn T sinh năm 1969

Trú tại: Khu phố 12, phường N , thị xã B , tỉnh T.

3.Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1.Chị Nguyễn Thị L sinh năm 1980

Trú tại: Thôn 3 xã T , huyện T , tỉnh T

2.Anh Nguyễn Văn T sinh năm 1991

Trú tại: Số 156/31 Đ , KV5, Phường C , quận N, Tp C

Người được chị L và anh T ủy quyền: anh Trịnh Đình H sinh năm 1982

Trú tại: Xã X , huyện Thọ X , tỉnh T.

(anh H có đơn xin đề nghị giải quyết xét xử vắng mặt)

3-Bà Phạm Thị Đ sinh năm 1950

Trú tại: Khu phố 3, phường S , quận N , Tp C.

(Bà Phạm Thị Đ có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt)

4. Chị Nguyễn Thị H sinh năm 1962 (vợ anh Nguyễn Văn M)

5. Chị Phạm Thị K sinh năm 1973 (vợ anh Nguyễn Văn D)

6. Chị Nguyễn Thị L sinh năm 1990 (vợ anh Nguyễn Văn L)

(Chị H , chị K , chị L đều trú tại: Tổ 2, khu phố 1 (nay là Tổ 12, khu phố 3), phường B , thị xã B , tỉnh T.

7. Chị Mai Thị T sinh năm 1966 (vợ anh Nguyễn Văn T)

Trú tại: Khu phố 12, phường N , thị xã B , tỉnh T.

(Anh M có mặt đến phần thẩm vấn, sau đó bỏ về các bị đơn khác và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 22 tháng 01 năm 2019, có bổ xung ngày 29/01/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị là con riêng của bà Phạm Thị N . Năm chị hai tuổi thì mẹ chị kết hôn với ông Nguyễn Văn Y và sinh được 3 người con là: Nguyễn Văn M , Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn D . Năm 1977, bà N chết. Ông Y chung sống với người phụ nữ khác là bà Phạm Thị Đ và sinh được 2 người con là chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn T. Hiện bà Đ vẫn còn sống. Sau khi mẹ chị mất, chị về sinh sống với bà ngoại ở xã H , huyện H , tỉnh T rồi sau đó lại về ở với ông Y , cho đến khi chị lấy chồng . Năm 1987, ông Nguyễn Văn Y kết hôn với bà Lê Thị K và sinh được một người con trai là anh Nguyễn Văn L . Bà Lê Thị K đã chết vào năm 2018. Anh Nguyễn Văn L hiện đanh sinh sống trên căn nhà do ông Y để lại tại khu phố 3, phường B , thị xã B , tỉnh T. Trong thời gian chung sống với gia đình ông Nguyễn Văn Y, chị có công khai phá đất đai và đóng góp công sức với gia đình. Khi ông Y còn sống chị đều có trách nhiệm đầy đủ.

Về nguồn gốc đất : Nguồn gốc đất tại các thửa 238,239,240 tờ bản đồ số 1 bản đồ địa chính phường B , thị xã B là do ông Nguyễn Văn Y và bà Phạm Thị N khai phá, tạo dựng từ năm 1973. Diện tích nguyên thửa là 1486 m^2, nhà nước đã lấy đi một phần diện tích đất và đền bù cho các anh T , D . Đến nay, chị đề nghị Tòa án chia thừa kế đối với diện tích đất đứng tên ông Y tại khu phố 3, phường B , thị xã B theo quy định.

Tại bản tự khai ngày 14/2/2019, biên bản lấy lời khai ngày 15/2/2019 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Văn M trình bày: Anh là con của ông Nguyễn Văn Y và bà Phạm Thị N . Mẹ anh bà N có một người con riêng là chị Nguyễn Thị N. Chị N ở cùng với gia đình anh từ nhỏ. Quá trình chung sống, chị N cũng có công sức đóng góp với gia đình trong việc tạo dựng tài sản . Ông Y và bà N có thêm 3 người con trai là Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn D và Nguyễn Văn T. Năm 1977 bà N mất, sau đó ông Y ở với bà Phạm Thị Đ và sinh được 2 người con là Nguyễn Thị L và Nguyễn Văn T. Bà Đ ở với ông Y một thời gian không lâu rồi bỏ về quê ngoại H , H, T. Năm 1987, ông Y kết hôn với bà Lê Thị K và sinh thêm một người con trai là Nguyễn Văn L. Anh L hiện đang sống trong căn nhà do ông Y để lại tại khu phố 3, phường B , thị xã B, tỉnh T.

Về nguồn gốc đất của gia đình anh là của bà N và ông Y tạo dựng từ năm 1973. Trên đất có các hộ đang sử dụng gồm hộ anh Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn D và Nguyễn Văn L. Khi nhà nước thực hiện dự án xây dựng khu đô thị Nam đường T có lấy đi một phần đất và bồi thường cho gia đình anh có anh D và anh T, cụ thể được bồi thường bao nhiêu anh không rõ. Anh là con cả trong gia đình nên có trách nhiệm thờ cúng ông bà tổ tiên. Quan điểm của anh vì hiện nay còn đất trống chưa xây dựng nên Tòa án có thể xem xét chia cho chị N theo quy định. Phần đất của gia đình anh được bố anh cho riêng từ năm 1990, nên không liên quan đến việc chị N đề nghị chia thừa kế.

Tại bản tự khai ngày 18/01/2019 và quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Văn T khai trình: Anh là con thứ hai của ông Nguyễn Văn Y và bà Phạm Thị N. Chị N là con riêng của mẹ anh. Chị N sống chung với gia đình anh từ lúc 2 tuổi. Khi mẹ anh qua đời, chị N về chung sống với bà ngoại. Năm 1987, chị N đi lấy chồng. Trong quá trình chung sống, chị N cũng có trách nhiệm như người con trong gia đình. Sau khi mẹ anh mất, bố anh có ở với bà Phạm Thị Đ sinh được một người con gái là chị Nguyễn Thị L, còn anh Nguyễn Văn T sinh ở nơi khác anh không biết rõ có phải con ông Y hay không. Ông Y ở với bà Đ một thời gian ngắn thì bỏ về H . Năm 1987, ông Y kết hôn với bà Lê Thị K sinh được một người con trai là Nguyễn Văn L. Ông Y mất năm 2001.

Về nguồn gốc đất tại khu phố 3 phường B , thị xã B là do ông Y và bà N tạo dựng khai phá từ năm 1973. Theo sổ mục kê thuộc thửa số 126 tờ bản đồ số 157 bản đồ địa chính phường Ba đình duyệt năm 2011 có diện tích 1221 m^2 phía Bắc giáp đất ruộng, Phía Đông giáp gia đình bà C, phía Tây giáp bà C phía Nam giáp đường H . Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước khi chị N có đơn khởi kiện có trao đổi với anh em trong gia đình nhưng không thống nhất được. Anh em sẽ họp và thống nhất ý kiến sau đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của chị N.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 01/03/2019 và quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Văn D khai trình: Về quan hệ huyết thống và nguồn gốc đất anh D thừa nhận như nội dung các anh M và T đã khai. Trên diện tích đất đứng tên ông Y có các hộ gia đình sử dụng đất như hộ anh M , anh T và gia đình anh đã xây nhà kiên cố, còn gia đình anh Luân hiện đang sống trong căn nhà của bố anh để lại và đã sửa lại như hiện nay.

Phần đất trống phía sau khi bố anh còn sống ông đã chia cho các con cụ thể như sau: Phần đất thẳng ở phía sau nhà anh T và gia đình anh D được ông chia kéo thẳng về phía ao đằng sau. Khi nhà nước lấy đất làm dự án khu dân cư thì gia đình anh và gia đình anh T được tiền bồi thường giải phóng mặt bằng, số tiền khoảng hơn 300 triệu, mỗi gia đình được ½ số tiền . Quan điểm của anh về yêu cầu chia thừa kế của chị Ngoan là chị phải trình bày với anh em, các chú trong gia đình để họp bàn, thực tế phần đất lưu không phía sau vẫn còn. Năm 2001, ông Y chia đất cho các anh em lúc đó có cả vợ chồng chị N , chị N không nhận cho đến khi anh em làm bìa đỏ, chị N mới thắc mắc nên chính quyền chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Việc chị N khởi kiện chia thừa kế anh không nhất trí vì chị không bàn bạc gì với anh em trong gia đình.

Tại bản tự khai ngày 12 tháng 3 năm 2019 bản tự khai bổ xung ngày 16 tháng 6 năm 2020 và quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Văn L trình bày anh là con của ông Nguyễn Văn Y và bà Lê Thị K . Người vợ cả là Phạm Thị N đã mất. Bố anh và bà N có 3 người con trai là Nguyễn Văn M , Nguyễn Văn D và Nguyễn Văn T, còn chị N là con riêng của bà N. Từ khi anh sinh ra, anh không thấy chị N ở cùng với gia đình. Việc bố anh ông Y có hai người con với bà Đ anh không biết cụ thể. Khi bố anh còn sống , ông cũng không ở với bà Đ. Anh sinh sau nên không nắm được cụ thể nguồn gốc đất của gia đình như thế nào. Hiện anh đang sống trong căn nhà của bố mẹ để lại . Căn nhà đó vợ chồng anh đã sửa sang lại toàn bộ vào năm 2019, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được quyền sở hữu diện tích đất có căn nhà đó để ở. Về yêu cầu chia thừa kế của chị N anh đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/8/2019 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Đ khai nhận: Bà chung sống với ông Nguyễn Văn Y vào năm 1978 (vợ ông Y mất năm 1977), hai người chỉ ở với nhau chứ không đăng ký kết hôn. Bà và ông Yêng có 2 người con chung là Nguyễn Thị L và Nguyễn Văn T giữa bà và ông Y không phát sinh tài sản gì chung. Về đất đứng tên ông Y có nguồn gốc là của ông Y và bà vợ trước tạo lập. Công sức đóng góp của bà không nhiều, nên bà không yêu cầu gì về việc đề nghị được hưởng tài sản thừa kế của ông Y bà làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21 tháng 3 năm 2019 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị L khai nhận: Chị và anh Nguyễn Văn T là con của ông Y và bà Đ . Ông Y có 3 người vợ hai người đã chết còn lại một mình mẹ chị là bà Phạm Thị Đ . Ông Y tổng cộng có 6 người con là Nguyễn Văn M , Nguyễn Văn T , Nguyễn Văn D và chị N là con riêng của bà N . Về nguồn gốc đất đứng tên ông Y tại khu phố 3, phường B , thị xã B phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn Y và bà Phạm Thị N. Trước đây, chị có đơn đề nghị Tòa án chia thừa kế đối với diện tích đất đứng tên ông Y, sau đó có đơn từ chối nhận tài sản thừa kế và có đơn rút yêu cầu đối với việc đề nghị chia thừa kế.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07 tháng 3 năm 2019 anh Nguyễn Văn T thừa nhận nội dung về quan hệ huyết thống anh là con của ông Y và bà Đ . Năm 1981 mẹ anh về quê là xã H, huyện H , tỉnh T sinh sống đến năm 1991 thì sinh ra anh. Về nhà cửa đất đai đứng tên bố anh tại khu phố 3, phường B , thị xã B anh không được biết . Trước đây, anh có đơn đề nghị Tòa án chia tài sản thừa kế để được hưởng phần thừa kế của bố anh, sau đó anh làm đơn từ chối nhận tài sản thừa kế và đơn rút yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản thừa kế.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 6 tháng 11 năm 2020 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H (vợ anh M) trình bày:

Năm 1990 bố chồng chị là ông Y có cho vợ chồng chị diện tích đất như hiện nay đang sử dụng. Về nguồn gốc là do ông Y và bà N tạo dựng . Năm 2016, gia đình chị cùng các anh em trong gia đình làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng chị N thắc mắc nên chưa làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị về làm dâu trong gia đình chị cũng nghe nói chị N là con riêng của bà, giỗ chạp cũng hay đến gia đình chị. Công sức đóng góp của chị N ra sao chị không nắm được. Từ trước đến nay, chị cũng không thấy bà Đ và các con bà Đ và ông Y về nhà duy chỉ có một lần khi ông mất có chị L về viếng ông. Chị đề nghị để anh em tự hòa giải, phân chia với nhau.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 6 tháng 11 năm 2020 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Mai Thị T (vợ anh T) trình bày: Chị và anh T kết hôn năm 1994. Nguồn gốc đất tại khu phố 3, phường B, thị xã B là do ông Y và bà N khai phá. Năm 1994, ông Y đã chia đất cho các con phần của anh M thì đã để riêng, còn phần của gia đình chị và anh D được ông chia mỗi người 6 m kéo thẳng ra phía sau. Phần đất trống phía sau chia 3 phần mỗi phần là 6 m một phần là của ông, một phần là của gia đình anh D và một phần của gia đình chị. Gia đình chị làm nhà trên đất khoảng 5 năm nay. Khi về chung sống chị có nghe nói chị N là con riêng của bà N , còn quan hệ giữa ông Y và các bà vợ khác chị không nắm được. Quan điểm của chị cũng nhất trí và mong anh em hòa giải với nhau. Việc giải phóng mặt bằng năm 2014 gia đình chị và gia đình anh D được nhận tiền, mỗi người được nhận ½ số tiền đền bù. Tổng số tiền khoảng hơn 300 triệu đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 6 tháng 11 năm 2020 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị K (vợ anh D) trình bày:

Về nguồn gốc đất chị thừa nhận của ông Y và bà N . Năm 1994 chị kết hôn với anh D được bố chồng cho diện tích đất và làm nhà như hiện nay. Chị nhất trí quan điểm anh em trong gia đình tự hòa giải với nhau để giữ lại đoàn kết. Về tiền bồi thường giải phóng mặt bằng, chị cũng thừa nhận gia đình chị và gia đình anh T đã nhận tổng số tiền hơn 300 triệu , mỗi gia đình được một nửa số tiền này.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 6 tháng 11 năm 2020 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị L (vợ anh L) trình bày: Chị kết hôn với anh L năm 2013. Sau khi kết hôn, chị và anh L sống tại căn nhà của bố chồng để lại và năm 2019 có sửa lại toàn bộ để ở như hiện nay. Chị cũng biết việc anh em đi làm bìa đỏ nhưng chị N thắc mắc và chưa làm được. Quan điểm của chị cũng muốn hòa giải trong gia đình, đối với phần đất trống phia sau chị đề nghị chia 3 phần cho gia đình anh D , anh T và gia đình chị, còn phần đất trống phía đường H thì cho chị N. Theo pháp luật chia như thế nào gia đình chị chấp nhận thế ấy để giữ lại tình cảm trong gia đình.

Tại phiên tòa, vắng mặt các bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Xét thấy, đây là lần thứ hai các bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, nên căn cứ khoản 2 điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, HĐXX xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đại diện VKS đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết như sau:

-Về thời hiệu chia thừa kế : Đề nghị chấp nhận đơn khởi kiện của chị N.

-Về hàng thừa kế: Những người được hưởng thừa kế theo pháp luật phần của bà Ngoãn gồm 5 người (ông Y chị N, anh M , anh T, anh D).Những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của ông Y gồm: bà K, chị N, anh M , anh T, anh D và anh L). Những người được hưởng thừa kế theo pháp luật phần của bà K là (anh T, anh D và anh L), đồng thời đề nghị đình chỉ yêu cầu chia thừa kế của chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn T.

-Về phân chia tài sản thừa kế: Đề nghị chia cho anh M được quyền sở hữu diện tích đất 345,78 m^2, anh T 186,58 m^2 , anh D 125,30 m^2, anh L 67,01 m^2 , chị N 182,91 m^2. Phần đất trống phía sau chia theo biên bản thỏa thuận của các bên. Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị các đương sự phải chịu án phí DSST tương ứng với phần giá trị tài sản được hưởng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét về tố tụng: Chị Nguyễn Thị N có đơn đề nghị chia tài sản thừa kế đối với thửa đất đứng tên ông Nguyễn Văn Y tại khu phố 3, phường B , thị xã B là quan hệ pháp luật " Tranh chấp về chia tài sản thừa kế" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh T theo quy định tại khoản 5 điều 26 của BLTTDS.

[2] **Về thời hiệu khởi kiện:** ông Nguyễn Văn Y mất năm 2001, không để lại di chúc. Bà Phạm Thị N mất năm 1977, không để lại di chúc. Căn cứ giải đáp số 01 ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990, thì thời hiệu khởi kiện được thực hiện theo quy định tại điều 36 của pháp lệnh thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại nghị quyết số 02 /HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao áp dụng một số quy định của pháp lệnh Thừa kế cụ thể thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990. Mặt khác, căn cứ quy định tại điều 623 của BLDS năm 2015 thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản. Đơn khởi kiện của nguyên đơn ngày 03/12/2018, nên còn trong thời hiệu khởi kiện. Vì vậy, Tòa án nhân dân Thị xã B thụ lý giải quyết là phù hợp với các quy định của pháp luật.

[3] Về hàng thừa kế: Năm 1977 bà Phạm Thị N mất, những người được hưởng tài sản thừa kế hàng thừa kế thứ nhất của bà N gồm: ông Y, chị N, anh M anh T, anh D.

Theo các con ông Y và chị N trình bày : Sau khi bà N chết, ông Y có qua lại với bà Phạm Thị Đ vào năm 1978 (không có đăng ký kết hôn) sinh được hai người con là chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn T . Bà Đ và ông Y không có thời gian liên tục ở với nhau. Sau khi ở với ông Y một thời gian ngắn, bà Đ về quê H , H , T sống và sau đó ông Y kết hôn với bà Lê Thị K (có đăng ký kết hôn), sinh được một người con là Nguyễn Văn L Theo lời khai của bà Đ bà không có công sức gì đóng góp vào khối tài sản của ông Y, bà cũng không yêu cầu hưởng tài sản thừa kế của ông Y. Thực tế bà Đ cũng không chung sống liên tục với ông Y mà chỉ ở một thời gian ngắn rồi về quê H, H , T sinh sống. Vì xét thấy không có công sức đóng góp nên bà Đ không yêu cầu chia thừa kế của ông Y nên HĐXX không xét. Chị L , anh T ban đầu có đơn đề nghị chia thừa kế đối với diện tích đất đứng tên ông Y , sau đó lại có đơn từ chối nhận tài sản thừa kế và rút đơn yêu cầu về việc chia tài sản thừa kế, nên HĐXX đình chỉ yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị L.

Đối với bà Lê Thị K kết hôn với ông Y (có đăng ký kết hôn) và bà mất năm 2018 (mất sau ông Y), nên bà được hưởng phần tài sản thừa kế của ông Y. HĐXX xem xét phần tài sản bà K được hưởng thừa kế của ông Y để chia cho những người được hưởng tài sản thừa kế của bà theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống với ông Y bà K và ông Y không phát sinh thêm tài sản gì. Ông Y và bà K ở trong căn nhà cũ của ông Y cho đến năm 2019, anh L mới sửa sang lại như hiện nay.

Chị N là con riêng của bà N nhưng chị sống chung với ông Y từ khi chị hai tuổi cho đến khi chị kết hôn và được ông Y đứng ra tổ chức đám cưới . Các người con khác trong gia đình, các ông chú (em ông Y), hàng xóm ở cùng với ông Y cũng thừa nhận chị N chung sống với ông Y từ nhỏ và được ông Y nuôi dưỡng như con đẻ và có tên trong sổ hộ khẩu gia đình ông Y . Theo chị N khai, khi ông Y còn sống đã từng chia phần đất cho các con, trong đó có phần của chị, do điều kiện chị không lên ở được nên chị không nhận. HĐXX xét thấy, giữa ông Y và chị N có quan hệ chăm sóc nuôi dưỡng nhau, nên chị N được hưởng phần tài sản thừa kế của ông Y theo quy định tại 654 của BLDS năm 2015.

Đối với bà Lê Thị K mất năm 2018 không để lại di chúc. Xét thấy, bà K và ông Y có đăng ký kết hôn, nên bà được hưởng thừa kế của ông Y là phù hợp. Phần tài sản bà K sẽ được xem xét chia cho những người ở hàng thừa kế thứ nhất của bà.

[4] Về tài sản thừa kế là diện tích đất tên chủ sử dụng ông Nguyễn Văn Y được UBND phường Ba đình thị xã Bỉm sơn xác nhận đất có nguồn gốc từ năm

1973. Theo bản đồ số 01 bản đồ 299 phường B xác lập năm 1988 thuộc các thửa đất số 238 diện tích nguyên thửa 288,0 m^2 chủ sử dụng ghi trên sổ mục kê là Y. Thửa đất số 239 diện tích nguyên thửa là 669,0 m^2 chủ sử dụng ghi trên sổ mục kê là Y. Thửa đất số 240 diện tích nguyên thửa 450,0 m^2 chủ sử dụng ghi trên sổ là Y.

Theo bản đồ địa chính số 224509-IX -7 bản đồ địa chính phường B xác lập năm 1996 thuộc thửa đất số 169 diện tích nguyên thửa 1.486,2 m^2 chủ sử dụng ghi trên sổ mục kê Nguyễn Văn Y .

Theo bản đồ địa chính số 157 bản đồ địa chính phường B xác lập năm 2011 thuộc thửa đất số 126 diện tích nguyên thửa là 1.221,0 m^2 chủ sử dụng ghi trên sổ mục kê Nguyễn Văn Y và thửa số 101 diện tích nguyên thửa là 222,2 m^2 chủ sử dụng ghi trên sổ mục kê là UBND phường B . Quá trình giải quyết Tòa án đã xác minh do quá trình đo đạc có sai sót nên đã ghi chủ sử dụng là UBND phường B. Các con ông Y đều thừa nhận thửa đất đứng tên ông Y là do ông Y và bà N tạo dựng.

Về vị trí địa lý: Khu đất đứng tên ông Nguyễn Văn Y có các vị trí địa lý như sau:

-Phía Bắc giáp đất Nông nghiệp do UBND phường quản lý và đất hộ bà S

-Phía Nam giáp đường Tống Duy Tân

-Phía Đông giáp hộ ông Svà ngõ dân cư

-Phía Tây giáp đất hộ bà S và ngõ dân cư.

Năm 2013, UBND phường B , thị xã B xác định nguồn gốc đất của hộ ông Nguyễn Văn Y là đất sử dụng từ năm 1973 thực hiện theo quy định của Luật đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Việc xác định nguồn gốc đất của UBND phường B đã lấy ý kiến của khu phố nơi chủ sử dụng đất đang ở về thời gian, nguồn gốc sử dụng đất và tổ chức hội nghị xét duyệt nguồn gốc đất có niêm yết công khai là thực hiện theo hướng dẫn của sở tài nguyên môi trường tại văn bản số 865/TTNMT-GĐTĐ ngày 28/4/2008 về phương pháp xác nhận thời điểm, nguồn gốc sử dụng đất của hộ gia đình.

Theo kết quả thẩm định của Tòa án nhân dân Thị xã B, toàn bộ khu đất tên chủ sử dụng ông Nguyễn Văn Y có diện tích là 1178.40 m^2 trên đất có các hộ đã xây dựng nhà kiên cố như hộ anh Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn D, hộ anh Nguyễn Văn L đang sinh sống trong căn nhà của ông Y để lại (anh L đã sửa chữa lại năm 2019). Theo sơ đồ đo vẽ nhà số 1 anh Nguyễn Văn D đang sử dụng có diện tích 125,30 m^2 , nhà số 2 anh Nguyễn Văn T đang sử dụng diện tích 181,48 m^2 , anh M đang sử dụng tổng 345,78 m^2 đất trên đất có nhà số 3 và phần diện tích

anh chăn nuôi bên cạnh . Việc sử dụng đất của các anh em trong gia đình được thực hiện từ khi ông Y còn sống .

Năm 2014 khi nhà nước thực hiện dự án khu đô thị Nam T đã lấy đi một phần diện tích đất đứng tên ông Y nằm trong phần diện tích được ông Y chia cho anh D và anh T nên khi bồi thường đã bồi thường cho anh D và anh T (anh T đại diện nhận tiền). Theo công văn ngày 21 tháng 4 năm 2020 của UBND thị xã Bỉm sơn khi thực hiện thu hồi đất tại quyết định số 1263/QĐ-UBND ngày 28/5/2014 đối với ông Nguyễn Văn T (đứng tên đại diện cho ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn D theo biên bản họp ngày 01/12/2012) với diện tích thu hồi là 312,8m^2 trong đó đất ở đô thị là 202,1 m^2 , diện tích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà là 37,6 m^2 (thuộc thửa đất số 169 tờ bản đồ số 169 tờ bản đồ địa chính phường B số 224509-IX-7, xác lập năm 1996, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 73,1 m^2 (thuộc thửa đất số 145 bản đồ địa chính phường B số 224509-IX-7 xác lập năm 1996) số tiền anh T và anh D đã được nhận là 363.625.000đ. Số tiền này đã được chia đôi, gia đình anh T và gia đình anh D mỗi gia đình được hưởng một nửa số tiền này. Đối với phần đất đã được giải phóng mặt bằng các đương sự không ai đề nghị giải quyết nên HĐXX không xét.

[5] Về việc chia thừa kế HĐXX xét thấy: Theo kết quả thẩm định, tổng diện tích đứng tên ông Y là 1178,40m^2 (tại thửa số 169, tờ bản đồ số 224509-IX-7 bản đồ địa chính phường Ba đình xác lập năm 1996 , đây là tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông Y và bà N nên ông Y và bà N mỗi người một nửa bằng(1178,40 m^2 : 2 = 589,2 m^2)

Bà N mất năm 1977, không để lại di chúc nên trong số diện tích 589,2 m^2 những người được hưởng tài sản thừa kế của bà Ngoãn là: ông Y, chị N, anh M, anh T, anh D là những người ở hàng thừa kế thứ nhất của bà N mỗi kỷ phần được là: 589,2 m^2 : 5 = 117,84 m^2 .

Diện tích đất của ông Nguyễn Văn Y sau khi chia tài sản thừa kế của bà N là: 589,2 m^2 + 117,84 m^2 = 707,04 m^2.

-Ông Nguyễn Văn Y mất năm 2001, không để lại di chúc nên diện tích đất thuộc quyền sở hữu của ông Y được chia cho những người ở hàng thừa kế thứ nhất của ông Y là: anh M , anh T , anh D , anh L , chị N và bà Lê Thị K . Phần của bà K, những người ở hàng thừa kế thứ nhất của bà K là anh L, anh T, anh D được hưởng (vì thời điểm bà K kết hôn với ông Y anh M sinh năm 1964 đã có gia đình ở riêng, còn anh T và anh D ở chung với bà K và ông Y). Như vậy, trong diện tích đất thừa kế của ông Y được chia cho những người được hưởng thừa kế ở hàng thừa

kế thứ nhất như đã phân tích ở trên là 6 người nên bằng 707,04 m^2 : 6 = 117,84 m^2 .

Phần diện tích thừa kế bà K được hưởng của ông Y là 117,84 m^2 chia 3 phần những người được hưởng thừa kế của bà K gồm anh T, anh D và anh L, mỗi người được hưởng là 117,84 m^2 : 3 = 39,28 m^2.

Như vậy, chị N , anh M được hưởng tài sản thừa kế của bà N và ông Y bằng nhau và bằng: 117,84 m^2 + 117,84 m^2 = 235,68 m^2.

Anh T và anh D được hưởng thêm phần của bà K là: 235,68 m^2 + 39,28 m^2 = 274,88 m^2.

Anh L được hưởng thừa kế của ông Y và phần thừa kế của bà K là 117,84 m^2 + 39,28 m^2 = 157,12 m^2.

Hiện nay, anh Nguyễn Văn M đang sử dụng diện tích đất đo được là: 345,78 m^2 Anh T đang sử dụng diện tích đất 186,58 m^2 . Anh D sử dụng diện tích đất 125,30 m^2 , anh L đang ở trên căn nhà của ông Y (anh đã sửa lại) diện tích đất đo được là 67.01m^2 và một phần diện tích sân phía trước.

Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, các anh em trong gia đình đã tự thỏa thuận với nhau đề nghị chính quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó chị N sẽ rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay chị N trình bày vì các anh em không có ý định chia cho chị phần đất thừa kế đứng tên ông Y , nên chị không rút đơn khởi kiện và đề nghị Tòa án giải quyết xét xử vụ án theo quy định của pháp luật. HĐXX xét thấy:

*Đối với diện tích đất gia đình anh M đang sử dụng là 345,78 m^2 (*nhà số 3*) trên đất có xây dựng nhà 02 tầng và phần diện tích bên cạnh gia đình anh làm khu vực chăn nuôi, nên HĐXX tiếp tục giao cho anh Nguyễn Văn M được sở hữu diện tích đất này. Cụ thể giao cho anh Nguyễn Văn M được sở hữu diện tích đất 345,78 m^2 có các vị trí phía Bắc giáp nhà ông N kích thước (4,25m+8,09m); cạnh phía Nam giáp đường Hồ Xuân H kích thước (6,87m +6,08m); cạnh phía Đông giáp nhà anh T kích thước (3,96 m+24,98m), cạnh phía Tây giáp ngõ đất kích thước (23,5 m + 1,43 m)

*Anh Nguyễn Văn T được quyền sở hữu diện tích đất 186,58 m^2 (*nhà số 2*) Trên đất có nhà anh đã xây dựng) trong đó cạnh phía Đông giáp nhà anh D diện tích (7,06 m +16,05m + 2,69m + 5,43m), cạnh phía Tây giáp nhà anh M kích thước (3,96m +24,98m), cạnh phía Nam giáp đường H kích thước 5,45 m, cạnh phía Bắc giáp phần đất trống kích thước 5,36 m.

*Anh Nguyễn Văn D được quyền sở hữu diện tích đất 125,30m^2 trên đất có nhà anh đã xây dựng vị trí các cạnh như sau: cạnh phía Đông giáp phần đất chia

cho chị N kích thước (7,88 m+16,44 m) tính từ vị trí cổng gia đình anh D kéo thẳng về phía sau, cạnh phía Nam giáp đường H kích thước 6,05 m (có diện tích 16,71 m^2). Phía Bắc giáp bếp cũ 5,29m đồng thời anh D được quyền sở hữu diện tích bếp phía sau nhà anh 33,89 m^2.

*Anh Nguyễn Văn L được sở hữu diện tích đất của căn nhà anh đang ở là 67,01 m^2 có các vị trí như sau: cạnh Đông 8,50 m giáp nhà ông C , cạnh Tây 9,15 m giáp bếp phía sau nhà anh D , cạnh Bắc 6,92 m giáp phần đất trống phía sau ; đồng thời sở hữu diện tích phần sân 20,59 m^2 (tính từ nhà anh L về phía Nam là 4m) và phần diện tích đất trống phía sau có diện tích là: 70,42 m^2 . Tổng diện tích đất anh L được quyền sở hữu là: 158,02 m^2.

*Phần đất trống phía sau được chia làm 3 phần cụ thể anh T được sở hữu diện tích đất phía sau nhà anh có diện tích 62,59 m^2, anh D được sở hữu diện tích đất phía sau nhà anh diện tích 66,62 m^2; anh L được sở hữu diện tích đất 70,42m^2. Chiều ngang phía trước mỗi người 5 m; chiều ngang phía sau lần lượt là: 5,83 m; 5,88 m; 5,83m (***theo sơ đồ đo vẽ kèm theo***)

Như vậy, tổng diện tích đất anh M được sở hữu là: 345,78 m^2 (bao gồm phần diện tích căn nhà 2 tầng và diện tích chăn nuôi bên cạnh). Anh T được quyền sở hữu diện tích đất 186,58 m^2 và phần đất trống phía sau 62,59 m^2 =249,17 m^2. Anh D được sở hữu diện tích đất 125,30m^2 + diện tích bếp phía sau 33,89 m^2 và diện tích đất trống phía sau nhà anh D là 66,62 m^2 + diện tích đất tính từ cổng nhà anh D kéo thẳng về phía nhà anh L là 16,71 m^2 (theo sơ đồ). Tổng diện tích đất anh D được sở hữu là: 242,52 m^2 .

* Chị N được quyền sở hữu phần đất thẳng nhà anh L ra phía đường H có vị trí như sau: cạnh phía Bắc giáp nhà anh L (tính từ nhà anh Luân ra là 4 m kéo sang nhà anh D có kích thước 7,16 m) , cạnh phía Tây giáp nhà anh D có kích thước (7,88 m + 9,28 m+ 3,67m), tính từ cổng nhà anh D kéo thẳng về phía sau phần diện phần đất phía Tây là phần đất được giao cho chị N ; cạnh phía Đông giáp ngõ bê tông có kích thước (1,66 m+13,52 m+4,9 m). Chị N được sở hữu diện tích đất 155m^2 và 27,91 m^2. Tổng số diện tích đất chị Ngoan được sở hữu là: 182,91 m^2. HĐXX xét thấy việc phân chia như trên phù hợp với việc thỏa thuận của các anh em trước đây.

Căn cứ vào biên bản định giá tài sản trị giá ngày 18/5/2020 của hội đồng định giá tài sản diện tích đất là tài sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Y tại khu phố 3, phường B, thị xã B được xác định giá đất ở tại khu đất đứng tên ông Nguyễn Văn Y là 4.500.000đ/ m^2, giá đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở là: 30.000đ/ m^2. Anh M hiện sử dụng diện tích đất là: nhiều

hơn so với diện tích mà anh được chia thừa kế là (345,78 m^2 – 235,68 m^2) = 110,1 m^2 . Xét thấy, anh M là con cả có trách nhiệm thờ cúng tổ tiên nên giao cho anh nhiều diện tích đất hơn là phù hợp. Anh T và anh D được giao diện tích đất ít hơn so với phần diện tích đất chia thừa kế theo pháp luật, tuy nhiên anh D và anh T đã được nhận một phần diện tích đất bồi thường giải phóng mặt bằng. Anh L được nhận đủ diện tích đất được hưởng. Mặt khác, HĐXX cũng xét, trước đây các đương sự đã tự hòa giải với nhau và tự chia theo hiện trạng này, không có ai tranh chấp về chênh lệch chệch chia tài sản thừa kế nên không xét . Tại phiên tòa hôm nay, chị Nguyễn Thị N không yêu cầu chia khoản tiền chênh lệch về chia tài sản thừa kế nên HĐXX không xét.

[6] Về việc xác định diện tích đất vườn, đất ở của các hộ sử dụng theo công văn số 2833/UBND-TNMT ngày 9 tháng 11 năm 2020 của UBND thị xã Bỉm sơn thì diện tích đất ở của hộ ông Nguyễn Văn Yêng được xác định theo công văn số 4463/2014 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2014 UBND tỉnh sửa đổi bổ sung tại khoản 2 điều 1 quyết định 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 như sau:

2. Đối với trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại điều 100 luật Đất đai năm 2013 và điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ hoặc có tài liệu chứng cứ khác chứng minh nguồn gốc sử dụng đất ổn định từ trước ngày 15/10/1993 thì diện tích đất ở được xác định như sau:

a….

b. Trường hợp đã sử dụng đất ổn định từ trước ngày 18/12/1980 thì diện tích đất ở được xác định theo thực tế đang sử dụng nhưng không quá 5 lần hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 1 điều 3 và khoản 1 điều 4 của quy định này.

Tại khoản 1 điều 3 của quy định hạn mức giao đất ở cho mỗi hộ gia đình cá nhân tối đa 90 m^2 / hộ tại phường thuộc thành phố, thị xã.

Như vậy , đối với số diện tích đất ở của hộ ông Nguyễn Văn Y được xác định không quá 5 lần hạn mức giao đất 90 m^2 / hộ (90 x 5= 450 m^2) trong đó năm 2014 nhà nước đã thu hồi phần diện tích đất ở của hộ ông Y là 202,1 m^2 đất ở nên số diện tích đất ở còn lại được cấp cho hộ ông Y là: 247,9 m^2 số diện tích này chia đều cho các hộ (anh M , anh D, anh T , anh L , chị N) mỗi hộ được 49,58 m^2 đất ở.

Như vậy, giá trị đất anh M được chia thừa kế là 345,78 m^2 trong đó đất ở là 49,58 m^2 x 4.500.000đ/ m^2 =223.110.000đ, còn lại 296,2 m^2 được xác định là đất vườn có giá trị là: 30.000đ/ m^2 có giá trị là: 8.886.000đ. Tổng giá trị anh M được sở hữu là: 223.110.000đ +8.886.000đ = 231.996.000đ (*hai trăm ba mươi mốt triệu, chín trăm chín mươi sáu ngàn đồng)* .

Anh T được sở hữu diện tích đất 249,17 m^2 trong đó đất ở là 49,58 m^2 x 4.500.000đ/m^2 =223.110.000đ, diện tích đất vườn còn lại là: 249,17m^2 - 49,58 m^2 =199,59 m^2 có giá trị là: 199,59 m^2 x 30.000đ/ m^2 =5.987.700đ. Tổng giá trị anh T được sở hữu là: 223.110.000đ + 5.987.700đ = 229.097.700đ (*Hai trăm hai mươi chín triệu, không trăm chín mươi bảy ngàn đồng)*.

Anh D được sở hữu tổng diện tích 242,52 m^2 trong đó có 49,58 m^2 xác định là đất ở có giá trị là: 49,58 m^2 x 4.500.000đ/m^2 = 223.110.000đ, số đất vườn còn lại là: 192,94 m^2 có giá trị là: 30.000đ/ m^2 = 5.788.200đ. Tổng giá trị anh D được quyền sở hữu là: 223.110.000đ + 5.788.200đ =228.898.200đ (*Hai trăm hai mươi tám triệu, tám trăm chín mươi tám ngàn đồng*) .

Chị N được quyền sở hữu diện tích đất là: 182,91 m^2 trong đó có 49,58 m^2 là đất ở giá trị: 49,58 m^2 x 4.500.000đ/ m^2 = 223.110.000đ và diện tích đất vườn là: 133,33 m^2 x 30.000đ/ m^2 =3.999.900đ. Tổng giá trị tài sản chị N được quyền sở hữu là: 223.110.000đ + 3.999.900đ = 227.109.900đ (*Hai trăm hai mươi bảy triệu, một trăm linh chín ngàn , chín trăm đồng*) .

Anh L được quyền sở hữu 158,02 m^2 trong đó 49,58 m^2 là đất ở 49,58 m^2 trị giá: 223.110.000đ, số diện tích đất vườn còn lại là: 108,44 m^2 đất vườn có giá trị là 3.253.200đ. Tổng giá trị anh L được sở hữu là: 223.110.000đ + 3.253.200đ = 226.363.200đ (*Hai trăm hai mươi sáu triệu, ba trăm sáu mươi ba ngàn, hai trăm đồng)*

[7] Về số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng theo cung cấp của hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng UBND thị xã Bỉm sơn tổng số tiền hai hộ anh T và anh D đã được nhận là 363.625.000đ số tiền này đã được hai người chia đôi.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án không ai đề nghị giải quyết về diện tích đất đã được bồi thường GPMB, nên HĐXX không xét. Tại phiên tòa chị N không yêu cầu về tiền chênh lệch chia tài sản và giải quyết đối với phần đất đã được giải phóng mặt bằng nên không xét.

[8] Về án phí:. Căn cứ điểm a khoản 7 điều 27 nghị quyết 326 và điểm b mục 1.3 phần II (án phí Dân sự) buộc các đương sự phải chịu án phí giá ngạch là 5% giá trị tài sản nên anh M phải chịu án phí là: 231.996.000đ x 5% = 11.599.800đ; anh T phải chịu án phí là: 229.097.700đ x 5% = 11.454.885đ; anh D phải chịu án phí là: 228.898.200đ x 5% = 11.444.910đ; chị N phải chịu án phí là: 227.109.900đ x 5% = 11.355.495 đ. Anh L phải chịu án phí là: 226.363.200đ x 5% = 11.318.160đ

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

1.áp dụng: Khoản 5 điều 26; khoản 3 điều 144; khoản 2 điều 147 ; điểm a khoản 2 điều 217 của BLTTDS; điều 623; 649;650;651;652;654 của BLDS năm 2015. Điểm a khoản 7 điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Điểm b mục 1.3 danh mục về mức án phí ban hành kèm theo nghị quyết .

2.Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N về việc chia tài sản thừa kế đối với diện tích đất đứng tên ông Nguyễn Văn Y tại khu phố 3, phường B, thị xã B, tỉnh tại thửa đất số 169 theo tờ bản đồ số 224509-IX-7, bản đồ địa chính phường B xác lập năm 1996 .

*** Tài sản thừa kế được phân chia như sau:**

-Anh Nguyễn Văn M được quyền sở hữu diện tích đất 345,78 m^2 (*trong đó có 49,58 m^2 là đất ở,* 296,2 m^2 là đất vườn) trên đất có căn nhà 2 tầng của gia đình anh và phần diện tích chăn nuôi của gia đình anh (*nhà số 3 theo sơ đồ*) có các kích thước cạnh phía Bắc giáp nhà ông N (4,25m+8,09m); cạnh phía Nam giáp đường H kích thước (6,87m +6,08m); cạnh phía Đông giáp nhà anh T kích thước (3,96 m+24,98m), cạnh phía Tây giáp ngõ đất kích thước (23,5 m + 1,43 m). Tổng giá trị anh M được sở hữu là: 231.996.000đ (*Hai trăm ba mươi mốt triệu, chín trăm chín mươi sáu ngàn đồng*).

-Anh Nguyễn Văn T được quyền sở hữu diện tích đất 186,58 m^2 trên đất có nhà anh T đã xây dựng (*nhà số 2*) trong đó cạnh phía Đông giáp nhà anh D diện tích (7,06 m +16,05m + 2,69m + 5,43m) (*theo sơ đồ đo vẽ kèm theo)* cạnh phía Tây giáp nhà anh Minh kích thước (3,96m +24,98m), cạnh phía Nam giáp đường H kích thước 5,45 m, cạnh phía Bắc giáp phần đất trống kích thước 5,36 m và phần đất trống phía sau nhà anh T có diện tích 62,59 m^2 cạnh phía Bắc 5 m giáp khu QH Nam Trần Phú, cạnh phía Bắc 5,83m giáp nhà anh T, cạnh phía Tây 11,67 m giáp nhà ông N , cạnh phía Đông 12,16 m giáp phần đất giao cho anh D. Như vậy, tổng diện tích đất anh T được quyền sở hữu là: 249, 17 m^2 (*trong đó diện tích đất ở là: 49,58 m^2,* 199,59 m^2 *là đất vườn*) trị giá: 229.097.700đ (*Hai trăm hai mươi chín triệu, không trăm chín mươi bảy ngàn, bảy trăm đồng)*

-Anh Nguyễn Văn D được quyền sở hữu diện tích đất 125,30m^2 trên đất có căn nhà và công trình phụ của gia đình anh (*nhà số 1*) có các kích thước cạnh phía Đông giáp phần đất chia cho chị N kích thước (7,88 m+16,44 m) tính từ vị trí cổng gia đình anh D kéo thẳng về phía sau, cạnh phía Nam giáp đường H kích thước 6,05 m (có diện tích 16,71 m^2). Phía Bắc giáp bếp cũ 5,29m đồng thời anh D được quyền sở hữu diện tích bếp phía sau nhà anh 33,89 m^2 (*theo sơ đồ*). Đồng thời anh D được quyền sở hữu diện tích đất trống phía sau nhà anh D diện tích 66,62 m^2 có cạnh phía

Nam 5,88m giáp nhà anh D ; cạnh phía Bắc giáp khu QH Nam T kích thước 5 m; cạnh phía Tây giáp đất trống giao cho anh T kích thước 12,16m; cạnh phía Đông kích thước 12,75 giáp phần đất trống giao cho anh L. Tổng diện tích đất anh D được sở hữu là : 242,52 m^2 (*trong đó diện tích đất ở là: 49,58 m^2;* 192,94 m^2 *là đất vườn*) trị giá: 228.898.200đ (*hai trăm hai mươi tám triệu, tám trăm chín mươi tám ngàn, hai trăm đồng).*

- Chị N được quyền sở hữu diện tích đất thẳng từ nhà anh L ra phía đường H tổng diện tích là 182,91 m^2 (*trong đó diện tích đất ở là: 49,58 m^2 ;* 133,33 m^2 là đất vườn) trị giá 227.109.900đ (hai trăm hai mươi bảy triệu, một trăm linh chín ngàn, chín trăm đồng) , diện tích đất có các kích thước cạnh phía Bắc giáp nhà anh L (tính từ nhà anh L ra là 4 m kéo sang nhà anh D) có kích thước 7,16 m, cạnh phía Tây giáp nhà anh D có kích thước (7,88 m + 9,28 m+ 3,67m) tính từ cổng nhà anh D kéo thẳng về phía sau phần diện phần đất phía Tây là phần đất được giao cho chị N (theo sơ đồ đo vẽ) ; cạnh phía Đông giáp ngõ bê tông có kích thước (1,66 m+13,52 m+4,9 m).

-Anh Nguyễn Văn L được sở hữu diện tích đất của căn nhà anh đang ở là 67,01 m^2 cạnh Đông 8,50 m giáp nhà ông Ch, cạnh Tây 9,15 m giáp bếp phía sau nhà anh D, cạnh Bắc 6,92 m giáp phần đất trống giao cho anh L phía sau; đồng thời sở hữu diện tích phần sân 20,59 m^2 (tính từ nhà anh L về phía Nam là 4m) và phần diện tích đất trống phía sau có diện tích là: 70,42 m^2 có kích thước cạnh phía Bắc 5m giáp khu QH Nam T phía Nam 5,83m giáp nhà anh L đang ở; phía Đông 13,57m giáp nhà ông C, phía Tây kích thước 12,75 giáp phần đất trống giao cho anh D. Tổng diện tích đất anh L được quyền sở hữu là: 158,02 m^2 (*trong đó diện tích đất ở được xác định là: 49,58 m^2 diện tích đất còn lại* 108,44 m^2 là đất vườn), diện tích đất anh L được sở hữu có trị giá : 226.363.200đ (*Hai trăm hai mươi sáu triệu, ba trăm sáu mươi ba ngàn, hai trăm đồng) (Có sơ đồ hiện trạng phân chia kèm theo)*

Chị N, anh M, anh T, anh D và anh L có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký, kê khai và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu và tài sản gắn liền với đất sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

*Đình chỉ đối với yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị L về việc yêu cầu chia tài sản thừa kế là diện tích đất đứng tên ông Nguyễn Văn Y tại khu phố 3, phường B , thị xã B, tỉnh T.

* Đối với số diện tích đất đã được đền bù giải phóng mặt bằng anh T và anh D đã nhận tiền, quá trình giải quyết các đương sự không ai đề nghị giải quyết nên không xét.

3.Về án phí: án phí Dân sự sơ thẩm các đương sự phải nộp án phí cụ thể là: M phải chịu án phí là: 11.599.800đ (*mười một triệu, năm trăm chín mươi chín ngàn, tám trăm đồng)* ; anh T phải chịu án phí là: 11.454.885đ (*mười một triệu, bốn trăm năm mươi tư ngàn, tám trăm tám mươi lăm đồng*) ; anh D phải chịu án phí là: 11.444.910đ (*mười một triệu, bốn trăm bốn mươi bốn ngàn, chín trăm mười đồng*) ; chị N phải chịu án phí là: 11.355.495 đ (*mười một triệu, ba trăm năm mươi lăm ngàn, bốn trăm chín mươi lăm đồng)* . Anh L phải chịu án phí là: 11.318.160đ (*mười một triệu, ba trăm mười tám ngàn, một trăm sáu mươi đồng*)

-Đối với phần án phí của chị Nguyễn Thị N phải nộp được đối trừ vào số tiền chị đã nộp tạm ứng án phí là: 17.000.000đ (mười bảy triệu đồng) theo biên lai thu số 0000795 ngày 02 tháng 01 năm 2019 của chi cục thi hành án Dân sự B . Như vậy, chị N còn được nhận lại số tiền là: 5.644.505 tại chi cục thi hành án Dân sự B , tỉnh T.

-Trả lại số tiền tạm ứng án phí cho anh Nguyễn Văn T đã nộp là 11.288.000đ (*mười một triệu, hai trăm tám mươi tám ngàn*) theo biên lai thu số AA/2017/ 0006104 ngày 10/10/2019 của chi cục thi hành án Dân sự B

-Trả lại số tiền tạm ứng án phí cho chị Nguyễn Thị L đã nộp là 11.288.000đ (*mười một triệu, hai trăm tám mươi tám ngàn*) theo biên lai thu số AA/2017/ 0006105 ngày 10 tháng 10 năm 2019 của chi cục thi hành án Dân sự B .

4. Bản án này được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7a và 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án Dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, chị N có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (08/01/2021). Các bị đơn (anh M, anh T, anh D, anh L) và Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết công khai bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các Đương sự
- VKSND TX Bỉm sơn;
- TAND tỉnh Thanh hóa
- THADS thị xã Bỉm sơn
-Tòa án nhân dân tỉnh Thanh hóa
-Lưu hồ sơ